

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BIỂU MẪU SỐ 02/TKLN-THADS

Thông kê yêu cầu Tòa án xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và kết quả giải quyết của Tòa án

1. Nội dung

Phản ánh các yêu cầu Tòa án xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và kết quả giải quyết của Tòa án trong kỳ báo cáo.

2. Đơn vị tính và phương pháp tính

a) Đơn vị tính: Số liệu trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”, “Việc” và “1.000 VNĐ”.

b) Phương pháp tính: Số liệu thống kê được tính như sau:

Kết thúc năm báo cáo, toàn bộ số việc, số tiền chưa được Tòa án giải quyết xong tại: Dòng số 6, Dòng số 12, Dòng số 17, Dòng số 18, Dòng số 24, Dòng số 25, được chuyển sang năm báo cáo mới, xác định là Số đầu kỳ theo mỗi loại việc, tiền thi hành án tương ứng, cách tính như sau:

Kỳ báo cáo 3 tháng số liệu bao gồm: Số đầu kỳ + số phát sinh của tháng 10 + tháng 11 + tháng 12;

Kỳ báo cáo 6 tháng số liệu bao gồm: Số đầu kỳ + số phát sinh của tháng 10 + tháng 11 + tháng 12 + tháng 01 + tháng 02 + tháng 3;

Kỳ báo cáo 10 tháng số liệu bao gồm: Số đầu kỳ + số phát sinh của tháng 10 + tháng 11 + tháng 12 + tháng 01 + tháng 02 + tháng 3 + tháng 4 + tháng 5 + tháng 6 + tháng 7;

Kỳ báo cáo 12 (báo cáo năm) tháng số liệu bao gồm: Số đầu kỳ + số phát sinh của tháng 10 + tháng 11 + tháng 12 + tháng 01 + tháng 02 + tháng 3 + tháng 4 + tháng 5 + tháng 6 + tháng 7 + tháng 8 + tháng 9.

Riêng Dòng số 2, Dòng số 8, Dòng số 14, Dòng số 20 là số đầu kỳ được giữ nguyên đến hết năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được thu thập từ hồ sơ thi hành án, sổ sách hành chính, chuyên môn, nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu và nguồn chính thức khác.

4. Giải thích từ ngữ, ghi chép và cách tính

Việc ghi chép phải được thực hiện đầy đủ đối với các chỉ tiêu trong biểu mẫu. Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

a. Theo cột

- Cột 1 (Tổng số bản án, quyết định): thống kê tổng số bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực mà cơ quan Thi hành án dân sự đã yêu cầu Tòa án giải thích, sửa chữa hoặc kiến nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3. Không thống kê đối với các Dòng 1 đến Dòng 12 tại Cột 1.

- Cột 2 (Bản án, quyết định của TAND cấp tỉnh, cấp huyện và địa phương khác): thống kê bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và bản án, quyết định của Tòa án ở địa phương khác mà cơ quan Thi hành án dân sự đã yêu cầu giải thích, sửa chữa hoặc kiến nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê các Dòng 1 đến Dòng 12, Dòng 26.

- Cột 3 (Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao): thống kê bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao mà cơ quan Thi hành án dân sự đã yêu cầu giải thích, sửa chữa hoặc kiến nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê các Dòng 1 đến Dòng 12, Dòng 26.

- Cột 4 (Tổng số việc liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và địa phương khác): thống kê số việc liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và của Tòa án ở địa phương khác mà Chấp hành viên, Cơ quan Thi hành án dân sự đã đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê Dòng 26.

- Cột 5 (Tổng số tiền liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và địa phương khác): thống kê số tiền liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và của Tòa án địa phương khác mà Chấp hành viên, Cơ quan Thi hành án dân sự đã đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê Dòng 26.

- Cột 6 (Tổng số việc liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao): thống kê số việc liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao mà Chấp hành viên, Cơ quan Thi hành án dân sự đã đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê Dòng 26.

- Cột 7 (Tổng số tiền liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao): thống kê số tiền liên quan đến bản án của Tòa án nhân dân cấp cao

thẩm quyền xác định, phân chia tài sản, tuyên bố giao dịch vô hiệu; giải thích, sửa chữa hoặc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Không thống kê Dòng 26.

b. Theo dòng

- Dòng 1 (Chấp hành viên đề nghị Tòa án theo khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên đã có văn bản đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, trong đó: $Dòng\ 1 = Dòng\ 2 + Dòng\ 3 = Dòng\ 4 + Dòng\ 5 + Dòng\ 6$.

- Dòng 2 (Năm trước chuyển sang): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên đã có văn bản đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, nhưng Tòa án chưa thụ lý của năm trước năm báo cáo liên kê chuyển sang và được xác định là số đầu kỳ của năm báo cáo, số này giữ nguyên trong cả năm báo cáo.

- Dòng 3 (Mới đề nghị): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên có văn bản đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Dòng 4 (Tòa án đã thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án đã thụ lý theo đề nghị của Chấp hành viên về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung trong kỳ báo cáo.

- Dòng 5 (Tòa án có văn bản trả lời không thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án đã có văn bản trả lời không thụ lý đề nghị của Chấp hành viên về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung trong kỳ báo cáo.

- Dòng 6 (Tòa án chưa thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án chưa thụ lý đề nghị của Chấp hành viên về việc xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung trong kỳ báo cáo.

- Dòng 7 (Chấp hành viên đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu theo khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên có văn bản đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu liên quan đến chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, trong đó: $Dòng\ 7 = Dòng\ 8 + Dòng\ 9 = Dòng\ 10 + Dòng\ 11 + Dòng\ 12$.

- Dòng 8 (Năm trước chuyển sang): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên đề nghị Tòa án tuyên bố giao vô hiệu dịch liên quan đến chuyển dịch tài

sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, nhưng Tòa án chưa thụ lý của năm trước năm báo cáo liền kề chuyển sang và được xác định là số đầu kỳ của năm báo cáo, số này giữ nguyên trong cả năm báo cáo.

- Dòng 9 (Mới đề nghị): thống kê số việc, số tiền Chấp hành viên đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu liên quan đến chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Dòng 10 (Tòa án đã thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án đã thụ lý đề nghị của Chấp hành viên về việc tuyên bố giao dịch vô hiệu liên quan đến chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Dòng 11 (Tòa án có văn bản trả lời không thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án đã có văn bản trả lời không thụ lý đề nghị của Chấp hành viên về việc tuyên bố giao dịch vô hiệu liên quan đến chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Dòng 12 (Tòa án chưa thụ lý): thống kê số việc, số tiền Tòa án chưa thụ lý đề nghị của Chấp hành viên về việc tuyên bố giao dịch vô hiệu liên quan đến chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Dòng 13 (Cơ quan Thi hành án dân sự đề nghị giải thích, sửa chữa bản án, quyết định): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã có văn bản đề nghị Tòa án cùng cấp giải thích, sửa chữa bản án, quyết định, trong đó: Dòng 13 = Dòng 14 + Dòng 15 = Dòng 16 + Dòng 17 + Dòng 18.

- Dòng 14 (Năm trước chuyển sang): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, sửa chữa bản án, quyết định nhưng Tòa án chưa có văn bản giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của năm trước năm báo cáo liền kề chuyển sang và được xác định là số đầu kỳ của năm báo cáo, số này giữ nguyên trong cả năm báo cáo.

- Dòng 15 (Mới đề nghị): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền cơ quan Thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Tòa án giải thích, sửa chữa bản án, quyết định mới trong kỳ báo cáo.

- Dòng 16 (Tòa án đã có văn bản giải thích, sửa chữa): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án đã có văn bản giải thích, sửa chữa bản án, quyết định theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự trong kỳ báo cáo.

- Dòng 17 (Tòa án chưa có văn bản giải thích, sửa chữa, còn trong thời hạn): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án chưa giải thích, sửa chữa bản án, quyết định theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, nhưng vẫn còn trong thời hạn trả lời theo quy định của pháp luật.

- Dòng 17 (Tòa án chưa có văn bản giải thích, sửa chữa, đã hết thời hạn): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án chưa giải thích, sửa chữa bản án, quyết định theo đề nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, mà đã hết thời hạn trả lời theo quy định của pháp luật.

- Dòng 19 (Cơ quan Thi hành án dân sự kiến nghị xem xét bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã có văn bản kiến nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật, trong đó: Dòng 19 = Dòng 20 + Dòng 21 = Dòng 22 + Dòng 23 + Dòng 24 + Dòng 25.

- Dòng 20 (Năm trước chuyển sang): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Cơ quan Thi hành án dân sự đã có văn bản kiến nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa án chưa có văn bản trả lời của năm trước năm báo cáo liền kề chuyển sang và được xác định là số đầu kỳ của năm báo cáo, số này giữ nguyên trong cả năm báo cáo.

- Dòng số 21 (Mới kiến nghị): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền cơ quan Thi hành án dân sự có văn bản kiến nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Dòng số 22 (Tòa án đã có văn bản kháng nghị): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án chấp nhận kiến nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm trong kỳ báo cáo.

- Dòng số 23 (Tòa án có văn bản trả lời không kháng nghị): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án không chấp nhận kiến nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, đã có văn bản trả lời không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm trong kỳ báo cáo.

- Dòng số 24 (Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị, còn trong thời hạn): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, nhưng vẫn còn trong thời hạn trả lời theo quy định trong kỳ báo cáo.

- Dòng số 25 (Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị, đã hết thời hạn): thống kê số bản án, quyết định, số việc, số tiền Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị của cơ quan Thi hành án dân sự, đã hết thời hạn trả lời theo quy định trong kỳ báo cáo.

- Dòng 26 (Tổng số bản án, quyết định Tòa án chuyển giao cho cơ quan THADS cùng cấp): thống kê số lượng bản án, quyết định Tòa án đã chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp trong kỳ báo cáo./.